

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TÓM TẮT NĂM 2024

I. BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN:

Đơn vị tính: VNĐ

STT	Nội dung	Số dư đầu năm	Số dư cuối năm
I	TÀI SẢN NGẮN HẠN	84.003.664.510	67.526.244.570
1	Tiền và các khoản tương đương tiền	29.827.305.502	10.472.888.948
2	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	224.986.367	-
3	Các khoản phải thu ngắn hạn	48.537.185.728	50.025.000.077
4	Hàng tồn kho	5.141.697.810	6.962.536.961
5	Tài sản ngắn hạn khác	272.489.103	65.818.584
II	TÀI SẢN DÀI HẠN	7.854.616.675	7.295.619.914
1	Các khoản phải thu dài hạn		-
2	Tài sản cố định	7.233.582.389	6.884.374.006
	- Tài sản cố định hữu hình	7.233.582.389	6.884.374.006
	- Tài sản cố định vô hình		
3	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		
4	Bất động sản đầu tư		
5	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	200.000.000	
6	Tài sản dài hạn khác	421.034.286	411.245.908
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	91.858.281.185	74.821.864.484
III	NỢ PHẢI TRẢ	72.747.443.789	55.579.299.017
1	Nợ ngắn hạn	72.747.443.789	55.579.299.017
2	Nợ dài hạn		
IV	VỐN CHỦ SỞ HỮU	19.110.837.396	19.242.565.467
1	Vốn chủ sở hữu	19.110.837.396	19.242.565.467
	- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	13.138.000.000	13.138.000.000
	- Quỹ đầu tư phát triển	2.458.979.791	2.558.979.791
	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	3.513.857.605	3.545.585.676
2	Nguồn kinh phí và quỹ khác		-
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	91.858.281.185	74.821.864.484

II. KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH:

STT	Chỉ tiêu	Năm 2023	Năm 2024
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	138.897.584.554	122.633.183.317
2	Các khoản giảm trừ doanh thu		
3	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	138.897.584.554	122.633.183.317
4	Giá vốn hàng bán	130.399.581.133	105.901.364.441

STT	Chỉ tiêu	Năm 2023	Năm 2024
5	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	8.498.003.421	16.731.818.876
6	Doanh thu hoạt động tài chính	1.560.636.950	512.250.752
7	Chi phí tài chính	389.929.825	81.216.905
8	Chi phí bán hàng		0
9	Chi phí quản lý doanh nghiệp	6.818.167.940	14.170.709.004
10	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	2.850.542.606	2.992.143.719
11	Thu nhập khác	1.713.026.192	1.562.094.044
12	Chi phí khác	104644553	84.166.020
13	Lợi nhuận khác	1.608.381.639	1.477.928.024
14	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	4.458.924.245	4.470.071.743
15	Chi phí thuế TNDN hiện hành	945.066.640	924.486.067
16	Chi phí thuế TNDN hoãn lại		
17	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	3.513.857.605	3.545.585.676
18	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.626	1.725

III. CÁC CHỈ TIÊU TÀI CHÍNH CƠ BẢN:

TT	Chỉ tiêu	Số đầu năm	Số cuối năm
1	Cơ cấu tài sản		
	- Tài sản dài hạn / Tổng tài sản (%)	8,55	10,80
	- Tài sản ngắn hạn / Tổng tài sản (%)	91,45	89,20
2	Cơ cấu nguồn vốn		
	- Nợ phải trả/ Tổng nguồn vốn (%)	79,2	74,28
	- Nguồn vốn chủ sở hữu/ Tổng nguồn vốn (%)	20,8	25,72
3	Khả năng thanh toán		
	- Khả năng thanh toán nhanh (lần)	1,08	1,09
	- Khả năng thanh toán hiện hành (lần)	1,15	1,21
4	Tỷ suất lợi nhuận (%)		
	- TS lợi nhuận trước thuế/ Tổng tài sản (%)	4,85	5,97
	- TS lợi nhuận sau thuế/ Doanh thu thuần (%)	2,53	2,89
	- TS lợi nhuận sau thuế/ Nguồn vốn chủ sở hữu (%)	26,75	26,99



 TM. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ
 CHỦ TỊCH
 THÔNG TIN TÍN HIỆU
 ĐƯƠNG SẮT
 VINH
 TP. VINH - T. NGHỆ AN

Nguyễn Cảnh Tùng